TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 - HUẾ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 121/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 14-4-2026
"V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Anh Nga.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Văn Lương.
2. Ông Lê Đình Hoà.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Hoàng Thị Kim Ân, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Huế.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Huế tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Cao Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 3 - Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 203/2025/TLST-HNGĐ ngày 17/12/2025, về: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 24/3/2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Hồ Thị T, sinh năm: 1994; số căn cước công dân: 046194004491; địa chỉ: Thôn P Q, xã A, thành phố H. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Hồ Thanh M, sinh năm: 1993; số căn cước công dân: 046093001633; địa chỉ: Thôn P Q, xã A, thành phố H. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 03/12/2025 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Hồ Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Hồ Thị T và anh Hồ Thanh M tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 29/10/2013 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện A, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là xã A, thành phố H). Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau. Từ năm 2023 cho đến nay vợ chồng sống ly thân, không quan tâm, chăm sóc cho nhau, cuộc sống của ai người đó tự lo liệu. Nay chị T xác định mâu thuẫn vợ chồng không thể khắc phục

được, tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh M.

Về con chung: Chị T trình bày vợ chồng có 02 người con chung là cháu Hồ Sỹ T1, sinh ngày 08/3/2015 và cháu Hồ Thị Mai T2, sinh ngày 18/6/2017. Hiện 02 cháu đang ở với anh M. Chị T yêu cầu giao 02 người con chung cho anh M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi. Chị T không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nghĩa vụ về tài sản: Chị T không yêu cầu giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện, nguyên đơn đã nộp các tài liệu, chứng cứ gồm: Bản sao giấy chứng nhận kết hôn, bản sao giấy khai sinh của 02 con chung; bản sao căn cước công dân chị T, anh M; xác nhận thông tin cư trú.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh M nhưng anh M đều vắng mặt nên Toà án không tiến hành hoà giải được.

Tại bản tự khai ngày 22/3/2026, bị đơn anh Hồ Thanh M trình bày: Anh M và chị T đăng ký kết hôn ngày 29/01/2013 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện A (cũ). Quá trình chung sống hai người xảy ra mâu thuẫn nhiều năm không khắc phục được do tính tình không hợp. Từ tháng 6/2023 đến nay vợ chồng sống ly thân, không quan tâm chăm sóc cho nhau, hai người không còn tình cảm vợ chồng nên anh M đồng ý ly hôn. Anh và chị T có 02 người con chung là cháu Hồ Sỹ T1, sinh ngày 08/3/2015 và cháu Hồ Thị Mai T2, sinh ngày 18/6/2017. Hiện cả 2 cháu đang ở với anh. Anh yêu cầu trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con cho đến khi đủ 18 tuổi; không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con; không yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản chung, nợ chung. Do hoàn cảnh đi lại khó khăn, bận công việc làm ăn nên anh M đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật. Nguyên đơn chấp hành đầy đủ các quyền, nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao, nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải, phiên tòa.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét, thẩm tra tại phiên toà, nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo quy định tại Điều 175, 177 của Bộ luật Tố tụng dân sự, việc tống đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn là hợp lệ. Nguyên đơn và bị đơn đều có

đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Hồ Thị T và anh Hồ Thanh M kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 29/10/2013 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện A, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là xã A, thành phố H). Do đó quan hệ hôn nhân giữa hai người là hợp pháp. Cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, vợ chồng thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau. Từ tháng 6/2023 cho đến nay vợ chồng sống ly thân, không quan tâm chăm sóc cho nhau, cuộc sống của ai người đó tự lo liệu. Anh M, chị T xác định mâu thuẫn vợ chồng không khắc phục được, tình cảm vợ chồng không còn. Mặc dù đã được Toà án tống đạt thủ tục tố tụng về các phiên hoà giải, phiên toà nhưng anh M đều vắng mặt nên Toà án không tiến hành hoà giải được. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T, anh M đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên áp dụng khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T.

[2.2] Về việc nuôi con chung: Trong thời gian vợ chồng sống ly thân từ tháng 6/2023 đến nay 02 người con chung của vợ chồng là cháu Hồ Sỹ T1, sinh ngày 08/3/2015 và cháu Hồ Thị Mai T2, sinh ngày 18/6/2017 đều ở với anh M. Anh M yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả 02 người con. Hai cháu đều có nguyện vọng được anh M. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của chị T về việc nuôi con chung, giao cháu T1 và cháu T2 cho anh M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh M không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung, nghĩa vụ về tài sản: Chị T, anh M không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét.

[2.5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Hồ Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Hồ Thị T. Chị Hồ Thị T được ly hôn anh Hồ Thanh M.

2. Về việc nuôi con chung: Giao cháu Hồ Sỹ T1, sinh ngày 08/3/2015 và cháu Hồ Thị Mai T2, sinh ngày 18/6/2017 cho anh Hồ Thanh M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi.

Chị Hồ Thị T không cấp dưỡng nuôi con chung. Chị T có quyền thăm nom con chung theo quy định của pháp luật, không ai được cản trở.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Hồ Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001346 ngày 15/12/2025 của Thi hành án dân sự thành phố H. Chị T đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đoàn Anh Nga

Nơi nhận:
- TAND thành phố Huế;
- VKSND khu vực 3 - Huế;
- THADS thành phố Huế
(Phòng THADS khu vực 3 – Huế);
- Đương sự;
- UBND xã A Lưới 1, thành phố Huế
(ĐKKH số 03/2013);
- Lưu hồ sơ vụ án.